

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN CẨM MỸ
TỈNH ĐỒNG NAI

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số: 40/2023/ DS - ST

Ngày: 25/9/2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ - TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai Trung

Các Hội thẩm nhân dân:- Ông Lê Đức Dũng

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Hiếu

Thư ký phiên tòa: Bà Thái Thị Vân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Mỹ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: bà Phạm Thị Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Cẩm Mỹ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2023/TLST-DS ngày 02 tháng 02 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2023/QĐXXST – DS ngày 17 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2023/QĐST-DS ngày 06 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP Q

Trụ sở: Tầng A và tầng 2 Tòa nhà S - A P, phường B, Quận A, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Hàn Ngọc V – chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn T – giám đốc THNTT&XLN MN-TTQL.

Ông T ủy quyền lại cho: Bùi Đăng D, anh Trần Quốc T1, anh Đinh Trọng C – địa chỉ liên hệ: Tầng F, tòa nhà P, B U, phường B, quận B, Tp . (có mặt)

- *Bị đơn:* anh Đặng Đức T2, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 24/12/2019, Ngân hàng TMCP Q (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) – Chi nhánh B đã ký kết với anh Đặng Đức T2 và chị Đỗ Thị N hợp đồng tín dụng số 4553246.19 với nội dung Ngân hàng cho T2 và chị N vay số tiền 698.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán mua 01 xe ô tô nhãn hiệu Mazda, loại 6. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày 26/12/2019 đến ngày 25/12/2024; lãi suất tại thời điểm giải ngân là 9,9%, mức lãi suất này được điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ sở theo sản phẩm cộng biên độ 4,1%/năm; trả nợ gốc vào ngày 20 hàng tháng, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 20/01/2020, số tiền trả mỗi kỳ là

11.633.000 đồng, số còn lại trả vào kỳ cuối; trả nợ lãi vào ngày 20 hàng tháng, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 20/01/2020; trả phí theo quy định của **V1** từng thời kỳ; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khi ký kết hợp đồng tín dụng số 4553246.19 giữa Ngân hàng và anh **T2** chị **N** có ký kết hợp đồng thế chấp số 6881295.19 ngày 24 tháng 12 năm 2019 thế chấp xe ô tô nhãn hiệu Mazda biển số 60A-738.63 để đảm bảo cho khoản nợ theo hợp đồng tín dụng số 4553246.19

Ngày 25/12/2019, Ngân hàng đã giải ngân cho anh **Đặng Đức T2** và chị **Đỗ Thị N** theo đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 4553246(1).19 với số tiền 698.000.000 đồng theo đúng yêu cầu của khách hàng và phù hợp với hợp đồng tín dụng. Quá trình thực hiện hợp đồng anh **T2** và chị **N** chỉ thanh toán cho Ngân hàng tiền gốc và tiền lãi đến ngày 27/7/2022 là 325.168.640 đồng (gồm 221.027.000 đồng tiền gốc và 104.141.640 đồng tiền lãi) thì không thanh toán tiền gốc và lãi cho ngân hàng nữa. Số tiền gốc còn nợ lại là 476.973.000 đồng. Nay ngân hàng yêu cầu anh **Đặng Đức T2** và chị **Đỗ Thị N** phải trả 476.973.000 đồng tiền gốc, nợ lãi trong hạn, quá hạn phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 4553246.19 cho đến khi thanh toán toàn bộ số nợ. Không yêu cầu đối với hợp đồng thế chấp số 6881295.19 ngày 24 tháng 12 năm 2019.

Ngày 25/3/2020, Ngân hàng đồng ý cấp thẻ tín dụng cho anh **Đặng Đức T2** theo Đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng Quốc tế kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản của anh **Đặng Đức T2** và chị **Đỗ Thị N** tài khoản số 617-26032020-962568 ngày 27 tháng 3 năm 2020, theo đó ngân hàng đã phát hành thẻ tín dụng cho anh **T2** với hạn mức tín dụng là 50.000.000 đồng; loại thẻ: MC **V1**; mục đích vay: tiêu dùng; lãi suất, phí: theo quy định của ngân hàng từng thời kỳ. Quá trình sử dụng thẻ, anh **T2** vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng. Nay Ngân hàng yêu cầu chị **Đỗ Thị N** và anh **Đặng Đức T2** phải thanh toán nợ gốc là 22.728.663 đồng, nợ lãi là 10.174.659 đồng, phí 36.954.564 đồng. Tổng cộng là 69.857.886 đồng. Đồng thời, từ ngày 26/9/2023 chị **N** anh **T2** còn phải chịu lãi, phí phát sinh theo đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng Quốc tế kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng.

*Bị đơn anh **Đặng Đức T2** và chị **Đỗ Thị N** đã được Tòa án tổng đạt các văn bản theo quy định nhưng anh **T2** và chị **N** vắng mặt.

* Tại phiên toà Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Mỹ phát biểu ý kiến:

+ Việc tuân theo pháp luật thủ tục tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Toà án vi phạm trong việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng cho bị đơn. Do ông **T2**, bà **N** đã đi khỏi địa phương 03 năm, nhà của ông bà cũng không ai sinh sống, lâu lâu ông bà mới về nên việc Tòa án niêm yết các văn bản tố tụng cho ông **T2**, bà **N** là chưa đảm bảo cho ông **T2**, bà **N** nhận được, biết được việc mình bị khởi kiện, VKS không phát biểu quan điểm giải quyết vụ án do không đủ cơ sở.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Ngân hàng khởi kiện anh **Đặng Đức T2** và chị **Đỗ Thị N** yêu cầu thanh toán tiền gốc, lãi, phí trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng và đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng Quốc tế kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản nên quan hệ pháp luật là “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh **Đặng Đức T2** và chị **Đỗ Thị N** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham dự phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Theo hợp đồng tín dụng số 4553246.19 ngày 24/12/2019 các bên thoả thuận số tiền vay là 698.000.000 đồng, thời hạn vay là 60 tháng (từ ngày 26/12/2019 đến 25/12/2024); ngày 26/12/2019 Ngân hàng đã giải ngân cho anh **T2** chị **N** số tiền 698.000.000 đồng theo đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 4553246(1).19; các bên thoả thuận bên vay trả gốc và lãi cho ngân hàng vào ngày 20 định kỳ 01 tháng/lần, kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 20/01/2020. Quá trình thực hiện hợp đồng anh **T2** và chị **N** đã trả cho Ngân hàng tiền gốc và tiền lãi đến ngày 27/7/2022 là 325.168.640 đồng (gồm 221.027.000 đồng tiền gốc và 104.141.640 đồng tiền lãi). Do anh **T2** chị **N** vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thoả thuận nên ngày 27/7/2022 Ngân hàng chuyển toàn bộ khoản vay của anh **T2** chị **N** sang nợ quá hạn. Anh **T2** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ là căn cứ để ngân hàng thu hồi nợ trước hạn là có căn cứ. Anh **T2** chị **N** đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh **T2** chị **N** vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng yêu cầu anh **T2** và chị **N** phải trả số nợ gốc theo hợp đồng tín dụng số 4553246.19 ngày 24/12/2019 với số nợ gốc là 476.973.000 đồng là có cơ sở chấp nhận.

Đối với đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng Quốc tế kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản của anh **Đặng Đức T2**, theo nội dung phát hành thẻ hạn mức thẻ là 50.000.000 đồng; anh **T2** còn nợ lại 22.728.663 đồng tiền gốc. Anh **T2** chị **N** đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng anh **T2** chị **N** vắng mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng yêu cầu anh **T2** và chị **N** phải trả số nợ gốc là 22.728.663 đồng.

Về số tiền nợ lãi trong hạn, quá hạn, phí:

Đối với hợp đồng tín dụng số 4553246.19 ngày 24/12/2019, Ngân hàng yêu cầu anh **T2** chị **N** phải trả nợ lãi tính đến ngày 25/9/2023 là nợ lãi trong hạn 1.241.193 đồng, nợ lãi quá hạn 192.480.167 đồng. Anh **T2** và chị **N** vắng mặt nên không có ý kiến. Xét yêu cầu tính lãi trong hạn tại thời điểm giải ngân là 9,9%/năm và lãi suất sẽ điều chỉnh lại 03 tháng một lần bằng lãi suất cơ bản theo sản phẩm cộng biên độ 4,1%, lãi nợ quá hạn của Ngân hàng nhận thấy các bên thoả thuận lãi suất trên nợ gốc quá hạn là bằng 150% mức lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và được tính từ ngày khoản tiền dư nợ gốc đó đến hạn phải thanh toán cho đến khi bên vay thanh toán đầy đủ tiền dư nợ gốc

cho ngân hàng. Khoản tiền lãi đến hạn phải thanh toán mà bên vay chưa thanh toán cho Ngân hàng sẽ chịu lãi suất chậm trả bằng 10%/năm tính trên khoản tiền lãi chậm trả từ ngày khoản tiền lãi đó đến hạn phải thanh toán cho đến ngày bên vay thanh toán đầy đủ khoản tiền lãi cho ngân hàng. Do các bên thoả thuận lãi trong hạn và quá hạn trong hợp đồng tín dụng và điều khoản, điều kiện cấp tín dụng theo hợp đồng tín dụng nên yêu cầu của Ngân hàng phù hợp với thoả thuận. Do đó, chấp nhận tiền nợ lãi trong hạn, quá hạn của ngân hàng.

Đối với đề nghị phát hành thẻ tín dụng Quốc tế kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 27/3/2020; ngân hàng yêu cầu anh **T2** chị **N** thanh toán nợ lãi đến ngày 10/02/2023 là nợ lãi là 10.174.659 đồng, phí 36.954.564 đồng. Anh **T2** và chị **N** vắng mặt. Theo đề nghị phát hành thẻ tín dụng Quốc tế kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản ngày 25/3/2020 các bên thống nhất lãi suất, phí theo bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng. Căn cứ bản chấp thuận về điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng do ngân hàng cung cấp nhận thấy yêu cầu về lãi, phí của Ngân hàng là phù hợp với điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của ngân hàng nên chấp nhận yêu cầu của ngân hàng đối với số tiền lãi, phí. Do mục đích vay theo thẻ tín dụng là tiêu dùng và khoản nợ này phát sinh khi anh **T2** và chị **N** là vợ chồng nên chấp nhận yêu cầu của ngân hàng buộc anh **T2** và chị **N** phải thanh toán toàn bộ số nợ cho ngân hàng theo hợp đồng tín dụng là 69.857.886 đồng.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm là 33.622.000 đồng.

Hoàn trả toàn bộ tiền tạm ứng án phí cho Ngân hàng.

[5] Xét thấy quan điểm của đại diện VKS không phù hợp với nhận định của HĐXX nên không chấp thuận. Vì theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/05/2017 của Tòa án nhân dân tối cao thì trường hợp anh **T2** chị **N** trong vụ án này là cố tình giấu địa chỉ nên Tòa án giải quyết vắng mặt anh **T2** chị **N** là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ các Điều 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của **ngân hàng TMCP Q** đối với anh **Đặng Đức T2** và chị **Đỗ Thị N** về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

1. Buộc anh **Đặng Đức T2** và chị **Đỗ Thị N** phải trả cho **Ngân hàng TMCP Q** số tiền nợ tạm tính đến ngày 25/9/2023 theo hợp đồng tín dụng số 4553246.19 ngày 24/12/2019, Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng kèm theo hợp đồng tín dụng số 4553246.19 ngày 24/12/2019 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 4553246(1).19 ngày 24/12/2019 cụ thể:

Nợ gốc: 476.973.000 đồng.

Lãi trong hạn: 1.241.193 đồng.

Lãi quá hạn: 192.480.167 đồng.

Tổng cộng: 670.694.360 đồng.

Kể từ ngày 26/9/2023, anh **T2** chị **N** còn phải tiếp tục chịu số tiền nợ lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 4553246.19 ngày 24/12/2019, Điều khoản và điều kiện cấp tín dụng kèm theo hợp đồng tín dụng số 4553246.19 ngày 24/12/2019 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 4553246(1).19 ngày 24/12/2019 đã ký kết giữa các bên cho đến khi anh **N1** gia Bảo thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng.

Buộc anh **Đặng Đức T2** phải trả cho ngân hàng nợ gốc là 22.728.663 đồng, nợ lãi đến ngày 10/02/2023 là 19.622.884 đồng, phí 10.174.659 đồng, phí 36.954.564 đồng. Tổng cộng là 69.857.886 đồng. Kể từ ngày 26/9/2023, anh **T2** chị **N** còn phải chịu lãi, phí phát sinh theo đơn đề nghị phát hành thẻ tín dụng Quốc tế kèm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản cho đến khi anh **T2** chị **N** thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho ngân hàng.

Trường hợp anh **T2** chị **N** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ thanh toán thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền tiến hành thi hành án theo quy định pháp luật.

2. Về án phí:

Anh **Đặng Đức T2** và chị **Đỗ Thị N** phải chịu 33.622.000 (Ba mươi ba triệu sáu trăm hai mươi hai ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho Ngân hàng 15.574.000 (Mười lăm triệu năm trăm bảy mươi bốn ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí mà ngân hàng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0001761 ngày 17/01/2023 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Cẩm Mỹ.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15, ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014)/.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai
- Viện kiểm sát H. Cẩm Mỹ;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Mỹ;
- Đường sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mai Trung